Sơ quát về Trí Tuệ trong đạo Phật qua Duy Thức Học

ISSN: 2734-9195 08:15 21/04/2026

Đạo Nhất ngạc nhiên: “Mài gạch đâu có thể thành gương?”. Tổ liền nói: “Ngồi thiền cũng đâu có thể thành Phật?”.

Tác giả: **Khánh Hoàng**

Theo định nghĩa thông thường trong đời sống tổng quát thường ngày, trí tuệ được xem là khả năng tâm thức có thể phân biệt, nhận biết tường tận về các sự vật- sự việc- hoàn cảnh- môi trường- tình huống... cùng khả năng rõ biết về phương thức tác động- hành động- can dự- can thiệp... cần thiết để đưa đến một kết quả- mục đích- cứu cánh nào đó như ý muốn.

Đời sống tổng quát thường ngày luôn có sự thể hiện qua 6 khả năng: thấy-nghe-ngửi- nếm- xúc- biết, gọi chung là “*thấy-nghe - hay- biết*”, hay thường được gọi là “*Kiến- Văn- Giác- Tri*” trong đạo Phật. Theo **Duy Thức Học**, 6 khả năng này chính là sự thể hiện mối liên hệ khắn khít giữa 6 trần cảnh (Sắc Trần, Thanh Trần, Hương Trần, Vị Trần, Xúc Trần, và Pháp Trần) cùng với 6 Căn (Nhãn Căn = mắt, Nhĩ Căn = tai, Tỹ Căn = mũi, Thiệt Căn = lưỡi, Thân Căn = thân, và Ý Căn = não bộ) và 6 Thức (Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Tỹ Thức, Thiệt Thức, Thân Thức , và Ý Thức) theo qui cách vận hành tổng quát là: 6 trần cảnh được tiếp nhận, cảm thọ nơi 6 Căn rồi tiếp tục được 6 Thức nhận biết, phân biệt, đánh giá mà có ra các tình thức thương ghét mà dần dà được gắn kết, tích lũy tạo nên kho tàng chủng tử, nghiệp thức cho vòng sinh tử, luân hồi.

Như thế, sự hòa hợp của bộ ba (Tam Hòa Hợp) gồm có 6 Căn (6 Căn Giới hay là 6 Nội Xứ), 6 Trần (6 Trần Giới hay là 6 Ngoại Xứ), và 6 Thức (6 Thức Giới) này chính yếu đã tạo nên 18 cảnh giới (Thập Bát Giới) làm căn bản cho tất cả thế giới hiện tượng, thể chất tổng quát, sơ đẳng nhất của đời sống tổng quát thường ngày. Nói cách khác, cụ thể và rõ ràng hơn, đời sống tổng quát thường ngày này chỉ có quan hệ mật thiết với thức Đệ Tam Năng Biến (Tiền Lục Thức) và với Thập Bát Giới trong đó Đệ Lục Ý Thức liên kết chặt chẻ với Tiền Ngũ Thức để chỉ thuần hướng về, xăm xoi về nơi 6 trần cảnh ở bên ngoài tâm thức với đủ 3 tính chất Thiện, Ác, và Vô Ký.

Do vậy, đời sống này chỉ có quan hệ mật thiết với thức Đệ Tam Năng Biến nên không thể tỏ tường được cảnh giới nơi thức Đệ Nhị Năng Biến (Mạt Na Thức = thức tư lương chấp Ngã) và nơi cảnh giới của thức Đệ Nhất Năng Biến (A Lại Da thức = Tàng Thức= kho tàng chủng tử nghiệp thức). Đây cũng được gọi là đời sống thế gian của phàm phu, đời sống theo nghiệp thức của Phàm Trí.

Nói một cách tổng quát, Phàm Trí còn có thể được gọi là Thế Gian Trí, có thể được định nghĩa là trí hiểu biết của phàm phu, trí của những kẻ từ thất học, sơ học cho đến trí của các nhà bác học. Phàm trí này luôn lo nghĩ, nhận biết, phân biệt, nhận định tốt xấu, thương ghét về người này- người nọ, vật này – vật kia, sự việc hôm qua- hôm nay- ngày mai... Cụ thể và chi tiết hơn, Phàm Trí và đời sống thế gian thường có liên hệ mật thiết, bất khả phân ly với gia đình (cha mẹ, anh chị em, vợ chồng, con cháu...), với xã hội (thầy cô, bạn bè, làng xóm,...) và thường chịu ảnh hưởng nặng nề bởi của cải, chức tước, danh vọng nơi thế gian.

Nói cách khác, Phàm Trí còn luôn bị dính chấp, vướng mắc vào dòng tâm thức Nhất Niệm Vô Minh, loại Vô Minh bản hữu nơi Ý Thức với đầy đủ 4 tính chất là (1) thụ động, tiêu cực, (2) lăng xăng, không ngưng nghỉ,(3) lung tung, không định hướng, và (4) luôn bị chấp vướng, lôi cuốn vào trần cảnh theo nghiệp chướng, rồi lại mãi gây tạo thêm nghiệp chướng và bị dắt dẫn sâu xa vào vòng sinh tử –luân hồi..

Do đó, đỉnh cao của Phàm Trí chỉ được gọi là **Trí Thức** vì đây là loại Phàm Trí bậc thượng. Loại Phàm Trí này còn thuộc về Tiền Lục Thức, loại Trí chỉ có khả năng nhận định, phân biệt, hiểu biết không vượt ra khỏi sự ràng buộc của 6 Căn-6 Trần- 6 Thức dù có khi nó có thể biết nhiều, biết rộng, biết chi ly, biết căn kẻ, có thể nhận biết và phân biệt được những ngóc ngách nhỏ nhiệm, vi tế, u ẩn nhất của thế giới vật chất cùng điều khiển chúng theo như ý muốn, tham vọng mà dắt dẫn con người xuống tận đáy những đại dương sâu thẳm hoặc bay lên tít mặt trăng, sao Hỏa ... xa xăm.

Tuy nhiên, Phàm Trí nơi các nhà bác học cũng đã bắt đầu có công năng Định. Đây tạm gọi là loại Sơ Định, loại Định sinh khởi từ nơi Ý Thức để tập trung Ý Thức, khiến Ý Thức tự giới hạn sự phân biệt, nhận biết vào một đối tượng trần cảnh nhất định, không bị phân tán, lệch lạc hay bị pha loãng với các đối tượng khác. Điều này khiến Ý Thức tỏ tường và nắm vững được từng loại đối tượng sở duyên nên có khả năng khiến các đối tượng này trở nên hữu ích, phục vụ cho đời sống vật chất nơi thế gian. Phàm Trí chỉ có khả năng nhận biết, phân biệt trần cảnh thế gian thông qua thức Đệ Tam Năng Biến với Đệ Lục Ý Thức đóng vai trò chủ yếu.

Ý Thức được xem là thức năng động và lanh lợi nhất trong Bát Thức Tâm Vương vì nó có đầy đủ 3 Tính (Thiện, Ác và Vô Ký), 3 Lượng (Hiện Lượng, Tỷ Lượng, và Phi Lượng), rõ thấu 3 Cảnh (Tính Cảnh, Đới Chất Cảnh, Độc Ảnh Cảnh) nhờ vào các hoạt động nơi não bộ và các hệ thống thần kinh chằng chịt liên kết chặt chẽ vào 5 căn còn lại (Nhãn, Nhĩ, Tỹ, Thiệt, Thân).

Như vậy, Phàm Trí chỉ có khả năng nhận biết, phân biệt loanh quanh theo 6 trần cảnh, vận chuyển vòng vo theo dòng nghiệp thức và luôn bị nghiệp thức tác động, chi phối. Phàm trí không có thể bứt phá tách biệt và thoát ra khỏi sự tuôn chảy ào ạt của dòng nghiệp thức bởi vì phàm trí chỉ có khuynh hướng thiên bẩm là trông ngóng ra bên ngoài nơi 6 trần cảnh; trong khi đó, dòng nghiệp thức này bắt nguồn từ nơi sâu thẳm bên trong tâm thức, nơi kho chủng tử nghiệp báo sẵn có, ẩn sâu của A Lai Da thức và sau đó mới được Mạt Na thức đưa dẫn đến Tiền Lục Thức. Trong Ngũ Đăng Hội Nguyên có câu chuyện Thiền: "*Đại Sư Thuận Đức Đạo Phó*" hỏi vị tăng: "*Bên ngoài có tiếng gì thế?*". Vị Tăng thưa: "*Đó là tiếng con rắn cắn con ễnh ương*", Đại Sư than: "*Vốn tưởng chỉ có khổ não chúng sinh, nào ngờ đâu lại có chúng sinh khổ não!*"

Nếu phàm trí có cơ duyên và có khả năng chuyển hướng là thôi dứt vọng hướng ra 6 trần cảnh bên ngoài mà bắt đầu xoay tìm vào nơi tâm thức nội tại là Mạt Na Thức, đó là lúc Phàm Trí bắt đầu bước vào hành trình tự chuyển hóa thành một loại trí tuệ khác, tạm gọi đó là Tuệ Trí, hoặc còn có thể được gọi là Ly Thế Gian Trí, để có thể dần dà đi vào hành trình nhận biết về căn nguồn, nơi chốn và tác động của chính tự thân dòng nghiệp thức. Đây cũng là lúc bắt đầu một đời sống mới: đời sống Ly Thế Gian của các bậc Hiền giả, đời sống của sự khai mở của Tuệ Trí, và đặc biệt hơn cả đó chính là đời sống tự thân quyết định và tự thân hành động mà đức Phật di ngôn, gọi là *“Hãy tự mình thắp đuốc lên mà đi*" hay là "*Hãy tự làm hòn đảo cho chính mình”* khi đức Phật sắp nhập Đại Niết Bàn tại rừng Câu Thi Na.

Như thế, có thể xem **Tuệ Trí** cũng chính là Ý Thức, nhưng là Ý Thức không còn ngóng trông, chạy đuổi theo trần cảnh bên ngoài nữa mà là Ý Thức nay đã quày đầu về ánh sáng Chính Pháp với niềm tin sâu xa, bền vững nơi Tam Bảo, tìm hiểu giáo lý nơi Thầy Tổ, các bậc thiện tri thức mà gieo duyên thiện lành nơi Phật – Pháp - Tăng nên Ý Thức bắt đầu xoay vào nội tâm mà tìm về với căn nguồn Mạt Na Thức cùng A Lại Da thức. Đây cũng chính là giai đoạn chuyển tiếp quan trọng giữa 2 đời sống: Đời sống Thế Gian và đời sống Xuất Thế Gian.

Đời sống Xuất Thế Gian có thể được xem là đời sống của các bậc có chí hướng tu tập giải thoát, xa rời, xả ly trần thế, buông bỏ mọi khổ não, bức bách nơi thế gian mà đạt đến cảnh giới Niết Bàn. Ý nghĩa phân biệt khác nhau của 2 đời sống

Thế Gian và Xuất Thế Gian trái ngược nhau cũng đã được diễn tả trọn vẹn qua chân lý Tứ Diệu Đế của Phật đạo từ mấy ngàn năm trước.

Đây là bốn Chân Lý Thánh Thiện, Căn Bản Nhiệm Mầu trong đạo Phật với Khổ Đế và Tập Đế (hai Đế đầu của Tứ Thánh Đế) chủ yếu nói về bản chất của cuộc sống thế gian, của thực trạng khổ đau và các nguyên nhân dẫn đưa đến khổ đau nơi cảnh giới Thế Gian; Diệt Đế và Đạo Đế (2 Đế sau của Tứ Thánh Đế) là chủ yếu nói về thực trạng giải thoát, xa lìa tất cả mọi khổ đau và tác nhân,và là con đường tu tập để đưa đến Giải Thoát nơi cảnh giới Xuất Thế Gian.Tuy nhiên, chiếc cầu ngăn cách giữa 2 cảnh giới Thế Gian và Xuất Thế Gian, giữa Khổ Đau và Giải Thoát thường được phân định có nhiều chặng đường, nhiều giai đoạn tu tập.

Các giai đoạn này dài hay ngắn, chậm hay nhanh, xuôi hay nghịch, khó nhọc hay dễ dàng lại tùy vào căn cơ, tâm thức nơi từng cá nhân hành giả. Vì thế, các giai đoạn được phân định này chỉ có tính cách đại thể, tổng quát và linh động mà không có tính cách khư khư nhất định cho mỗi hành giả, cho mỗi căn cơ, chủng tính. Như kẻ có căn cơ thấp thì cần tu tập lâu hơm, khó nhọc hơn, tu tập dần dà đầy đủ theo từng giai đoạn, còn các bậc có căn cơ cao, các Bồ Tát tái lai ... thì có thể tu tập nhanh chóng dễ dàng hơn, có khi tu tập phá cách, vượt giai đoạn.

Thông thường, lộ trình tu tập Phật Đạo thường được phân định phổ quát có 5 giai đoạn chính là: 1.Tư Lương Đạo, 2. Gia Hạnh Đạo, 3. Kiến Đạo, 4. Tu Đạo, và 5. Vô Học Đạo. Năm giai đoạn này thể hiện 5 tầng bậc năng lực trí tuệ của hành giả và hoàn toàn tương hợp với 5 giai vị tu tập trong Duy Thức Học là:1. Tư Lương Vị, 2. Gia Hạnh Vị, 3. Thông Đạt Vị, 4, Tu Tập Vị, và 5. Cứu Cánh Vị.

Căn cứ vào 2 bộ luận là luận Câu Xá (tác giả : tổ Thế Thân (316 -396), dịch giả Phạn – Hán : ngài Tam Tạng Pháp Sư Huyền Trang (602-664), dịch giả Hán – Việt: Hòa Thượng Thích Thiện Siêu (1921-2001) và luận Biện Trung Biên (Bồ tát Di Lặc thuyết kệ, Bồ tát Thế Thân luận giải, dịch giả Phạn – Hán: ngài Tam Tạng Pháp Sư Huyền Trang (602-664), dịch giả Hán- Việt: Quảng Minh); sự chuyển hóa từ Phàm Trí sang Tuệ Trí như thế thuộc về 2 giai đoạn đầu (gồm Tư Lương Đạo và Gia Hạnh Đạo), của 5 giai đoạn tu tập kể trên.

Theo luận Câu Xá, hai giai đoạn này tổng thể lại trải qua 7 giai vị gọi là 7 Gia Hạnh, hay còn được gọi là 7 Hiền Vị bao gồm: 1.Ngũ Đình Tâm Quán, 2. Biệt Tướng Niệm Trú, 3.Tổng Tướng Niệm Trú, 4.Noãn Vị, 5. Đảnh Vị, 6. Nhẫn Vị,7. Thế Đệ Nhất Vị trong đó 3 giai đoạn đầu (1.Ngũ Đình Tâm Quán, 2. Biệt Tướng Niệm Trú, 3.Tổng Tướng Niệm Trú) thuộc về Tư Lương Vị, 4 giai đoạn sau (4.Noãn Vị, 5. Đảnh Vị, 6. Nhẫn Vị,7. Thế Đệ Nhất Vị) thuộc về Gia Hạnh Vị. Ý

nghĩa tổng quát của 7 giai vị này có thể được đề cập sơ lược như sau:

1) Ngũ Đình Tâm Quán = là 5 pháp tu tập sơ khởi, sử dụng Ý Thức hiện có để quán sát và dắt dẫn niệm khởi nơi Ý Thức hướng về và hội nhập vào 5 đối tượng thiện lành; và do nhờ có sự dắt dẫn này mà khiến làm đình chỉ 5 phiền não gốc rễ, 5 căn bệnh của tâm cùng khiến Ý Thức được giảm bớt và dần dà không còn bị lôi kéo bởi nghiệp lực theo 6 trần cảnh bên ngoài nữa.

Năm pháp tu này sơ lược được kể là: 1. Quán Hơi Thở: khiến giúp đình chỉ tâm tán loạn chạy theo 6 trần cảnh; 2. Quán Bất Tịnh: khiến giúp đình chỉ tâm tham muốn, ái luyến sắc dục; 3. Quán Từ Bi: khiến giúp đình chỉ tâm sân hận não hại; 4.Quán Nhân Duyên: khiến giúp đình chỉ tâm ngu si, khiến phát khởi tuệ trí; 5.Quán Giới Sai Biệt: khiến giúp đình chỉ tâm chấp Ngã qua quán sát 18 Giới (6 Căn Giới, 6 Cảnh Trần Giới, và 6 Thức Giới) mà thêm tỏ tường về 5 Uẩn (Sắc Uẩn - Thọ Uẩn - Tưởng Uẩn – Hành Uẩn - Thức Uẩn).

Như thế, Ngũ Đình Tâm Quán nơi luận Câu Xá có thể được xem là pháp tu tập tương ưng với pháp tu tập Tứ Niệm Xứ bên luận Biện Trung Biên. Đây chỉ là bước đầu để thúc liễm Ý Thức, không cho Ý Thức tán loạn,lăng xăng, tham muốn theo đuổi theo trần cảnh, giống như hình ảnh dùng dây giàm xỏ mũi con trâu tâm thức để có thể dễ dàng điều khiển con trâu tâm thức.

Đây cũng là tương ưng với tâm thức hành giả lúc bắt đầu muốn rời bỏ Phàm Trí mà hướng lên Tuệ Trí, bắt đầu phát sinh và đạt được trí tuệ sơ khởi, tạm gọi là Sơ Tuệ Trí (Tuệ Trí bậc hạ) nên giai đoạn tu tập này thuộc về Tư Lương Đạo, giai đoạn đầu tiên của 5 giai đoạn tu tập Phật Đạo. Giai đoạn tu tập này cũng được xem là thuộc về Văn Huệ – Tư Huệ – Tu Huệ, Tam Huệ Học trong Phật Đạo.

Tuy nhiên, Ý Thức của hành giả trong giai đoạn này vẫn còn nhiều lăng xăng, chao động, tán loạn, hôn trầm theo tập khí từ vô lượng đời nên sức Định chưa vững và sức Quán chưa sâu. Để khiến có được sức Định thêm vững, sức Quán thêm sâu, hành giả cần tu tập bước tiếp theo để khiến tăng cường giữ yên niệm tưởng nơi đối tượng sở duyên: đây gọi là pháp Niệm Trú. Luận Câu Xá ghi nhận có 2 pháp Niệm Trú được phân biệt: đó là pháp Biệt Tướng Niệm Trú và pháp Cộng Tướng Niệm Trú.

2) Biệt Tướng Niệm Trú = là pháp sử dụng Niệm Trú để quán theo Tướng Riêng của từng đối tượng trong 4 đối tượng (Thân, Thọ, Tâm, và Pháp) nên pháp này được xem là khiến giúp phát triển và làm kiện cường thêm Sơ Tuệ Trí.

Biệt Tướng Niệm Trú cũng được xem là pháp tu tập tương ưng với pháp Tứ Niệm Xứ Quán. Như pháp Niệm Trú nơi Thân (Thân Niệm Trú) được gọi là pháp Quán

Thân trên Thân (“*Ư thân trú Tuần thân quán*”) khiến giúp thấy tỏ tường Tướng Riêng của Thân chỉ là tướng Bất Tịnh, do tứ đại (Địa, Thủy, Hỏa, Phong) hợp thành nên không có sự bền chắc, có lắm bệnh hoạn, thoắt sinh lại diệt.

Tương tự như vậy, các pháp Quán Thọ trên Thọ, Quán Tâm trên Tâm, Quán Pháp trên Pháp cũng quán rõ ra Tướng Riêng của các cảm Thọ (bao gồm 5 cảm thọ là Ưu, Khổ, Hỷ, Lạc, Xả) nơi thân và nơi tâm đều chỉ là vô vàn Khổ đau đưa đến não phiền, nghiệp chướng; quán rõ Tướng Riêng của Tâm Thức nơi chính mình (bao gồm tất cả 51 tâm sở Thiện – Ác – Vô Ký của Duy Thức Học nơi Ý Thức) đều chỉ là Vô Thường, luôn biến đổi và hoán chuyển cho nhau trong từng giây phút; và quán rõ Tướng Riêng của các Pháp (mọi cảnh trần, mọi vật, mọi sự, mọi pháp tướng...) cũng đều là Vô Ngã, không có tự ngã, không có thực thể, nên chỉ là mộng huyễn, bọt, bóng, điện chớp..,không là trường tồn mãi mãi.

3) Cộng Tướng Niệm Trú (còn được gọi là Tổng Tướng Niệm Trú, hay gọi là quán Tướng Chung) = là pháp cũng quán về 4 đối tượng Thân – Thọ - Tâm – Pháp như ở Biệt Tướng Niệm Trú, nhưng ở mỗi đối tượng lại quán thấy có đầy đủ cả 4 tính chất Bất Tịnh – Khổ Đau – Vô Thường – Vô Ngã. Lý do là vì Bất Tịnh – Khổ Đau – Vô Thường – Vô Ngã chính là 4 tính chất căn bản, không thể tách rời, và luôn hiện hữu ở mọi nơi, mọi lúc trong mọi nơi chốn, mọi thời khắc của đời sống thế gian.

Bốn tính chất căn bản này cũng chính là 4 dấu ấn chỉ về ý nghĩa của toàn thể đời sống (đời sống thế gian và đời sống xuất thế gian) nên chúng cũng được liệt kê vào Tứ Pháp Ấn trong đạo Phật. Đó là: 1.Vô thường, 2.Khổ, 3.Vô ngã, 4.Niết Bàn.

Nói nôm na theo một cách khác, tâm thức của hành giả khi hành trì pháp Tổng Tướng Niệm Trú là nhìn nơi đâu cũng đều rõ thấy ra Tứ Pháp Ấn nên pháp này được xem là khiến giúp phát sinh loại trí tuệ tạm gọi là Trung Tuệ Trí, loại Tuệ Trí bậc trung. Loại Tuệ Trí này chỉ mới sáng tỏ ý nghĩa về Khổ Đế của Lý Tứ Đế mà chưa hình thành được 5 Căn và 5 Lực.

Nhìn chung, tu tập 2 pháp Biệt Tướng Niệm Trú và Tổng Tướng Niệm Trú trên có thể được xem là khiến giúp phát sinh Trung Tuệ Trí (Tuệ Trí bậc trung) và là sự cố gắng điều khiển để thuần hóa con trâu Ý Thức, không cho nó lăng xăng dẫm đạp lên ruộng lúa bên ngoài mà chỉ chăm chú gặm cỏ trên đất nhà; cũng là hình ảnh cụ thể của sự vận dụng biến hiện của 5 tâm sở Biệt Cảnh nơi Ý Thức , khi Ý Thức đã được xoay chiếu vào nơi Mạt Na Thức.

Năm tâm sở này bao gồm: 1.Dục = Tâm thức mong muốn duyên về các cảnh giới của trí tuệ, phúc lạc, giải thoát; 2. Thắng Giải = Tâm thức phân biệt, nhận

định, hiểu biết rõ ràng, không chao động; 3. Niệm = Tâm thức nhớ nghĩ rõ ràng những cảnh giới đã trải nghiệm qua, làm chỗ nương tựa cho Định; 4. Định= Tâm thức không tán loạn, chuyên chú vào đối tượng nhờ vào công phu tu Chỉ (Samatha), khiến Huệ được phát sinh; 5. Huệ = Tâm thức sáng tỏ, suy xét chính xác, dứt trừ các mối nghi ngờ, nhờ vào công phu tu Quán (Vipassana).

Tâm sở Huệ này của Ý Thức cũng chính là cầu nối, thông suốt vào tâm sở Huệ của Mạt Na Thức khiến Tuệ Trí nơi Ý Thức và Tuệ Trí nơi Mạt Na Thức được dung thông nhau. Đây cũng là căn bản khiến vai trò của 5 tâm sở Biệt Cảnh trở thành những yếu tố không thể thiếu vắng trong việc cấu thành và phát triển ra Ngũ Căn (1.Tín Căn, 2, Tấn Căn, 3. Niệm Căn, 4, Định Căn, 5. Tuệ Căn) và Ngũ Lực (1.Tín Lực, 2. Tấn Lực, 3.Niệm Lực, 4.Định Lực, 5. Huệ Lực) nơi Tứ Gia Hạnh Vị (1.Noãn Vị, 2. Đảnh Vị, 3. Nhẫn Vị, 4. Thế Đệ Nhất Vị) về sau. Lý do là vì 3 Căn và 3 Lực sau cùng (Niệm – Định – Tuệ) của Ngũ Căn và Ngũ Lực cũng chính là 3 tâm sở sau cùng (Niệm - Định – Tuệ) của 5 tâm sở Biệt Cảnh.

Như thế, khi Ý Thức không còn lăng xăng mê đắm theo 6 trần cảnh mà nay quay về nơi căn nguồn là Mạt Na Thức (Mạt Na Thức còn được gọi là Ý Căn, nơi khởi đầu của Ý Thức, cũng là nơi tâm thức bắt đầu có sự phân biệt ra 2 bên ,bên Năng và bên Sở, tiền đề phát khởi và xuất hiện ra ý hướng chấp Ngã nơi Mạt Na Thức) để qui hướng về Tam Bảo, Chính Pháp thì Định và Tuệ sẽ dần dà được phát sinh và phát triển.

Đây chính là nơi tâm thức bắt đầu từng bước kiến lập được các căn bản đầu tiên về Tam Vô Lậu Học (Giới – Định -Tuệ) cho hành giả bắt đầu chăn dắt con trâu tâm thức. Trong nhà Thiền có câu chuyện kể: *“Ngày kia, ngài Huệ Tạng Thạch Củng (?-?) đang làm công việc trong nhà trù. Tổ Mã Tổ (709 – 788) đến hỏi sư:* "*Ông đang làm gì đó?*". Sư đáp: "*Chăn trâu*". Tổ hỏi tiếp:"*Chăn trâu như thế nào?*". Sư lại đáp:"*Nếu trâu chạy vào trong cỏ thì nắm mũi kéo lại*".Tổ liền khen:"*Ông đúng là kẻ chăn trâu*".

Đến đây, có thể ghi nhận 3 điều có được về tu tập Biệt Tướng Niệm Trú và Tổng Tướng Niệm Trú khi đối chiếu 2 bộ Luận (luận Câu Xá và luận Biện Trung Biên):

Điều thứ nhất là ta có thể nhận ra 2 giai đoạn tu tập Biệt Tướng Niệm Trú và Tổng Tướng Niệm Trú bên luận Câu Xá có thể được xem là tương ưng với 2 giai đoạn tu tập Tứ Chính Cần và Tứ Như Ý Túc bên luận Biện Trung Biên. Lý do là vì chúng đều là giai đoạn tu tập trung gian sau khi hoàn tất tu tập Tứ Niệm Xứ và trước khi khởi công tu tập Tứ Gia Hạnh Vị. Ý nghĩa sơ quát của 2 giai đoạn tu tập Tứ Chính Cần và Tứ Như Ý Túc này là:

1. **Tứ Chính Cần** = là biết cách hướng dẫn thân tâm vào con đường thiện lành nhằm thiện hóa tâm thức qua 4 pháp rèn luyện tâm thức qui hướng về chỗ thiện lành, lìa xa các nẻo ác trược. Bốn pháp này là:

a. Pháp ác đã sinh thì khởi ước muốn, nỗ lực phát khởi Chính Cần, giục tâm, giữ tâm để đoạn trừ chúng.

b. Pháp ác chưa sinh thì khởi ước muốn, nổ lực phát khởi Chính Cần, giục tâm, giữ tâm để giữ cho chúng không sinh.

c. Pháp thiện chưa sinh thì khởi ước muốn, nổ lực phát khởi Chính Cần, giục tâm, giữ tâm để phát sinh chúng.

d. Pháp thiện đã sinh thì khởi ước muốn, nổ lực phát khởi Chính Cần, giục tâm, giữ tâm để an trú, không quên lãng, tu tập viên mãn, tăng trưởng rộng lớn thêm.

2. **Tứ Như Ý** Túc (còn gọi là "*Tứ Thần Túc*"): là khởi công sử dụng, hướng dẫn tâm thức đã thuần thiện vào công phu tu tập Chỉ và Quán khiến tâm thức được tịnh hóa qua các tầng lớp Định (Tam Ma Địa). Tứ Như Ý Túc bao gồm 4 công phu với ý nghĩa tổng quát như sau:

a. Dục Như Ý Túc = là do mong muốn thiết tha Đạo lý Chính Pháp nên Ý Thức không còn lăng xăng, phóng dật theo 6 trần cảnh mà dần dà được định tĩnh, tịnh hóa mà đắc nhập các loại Định;

b. Cần (Tinh Tấn) Như Ý Túc = là siêng năng tu tập để giúp sức Định tĩnh thêm kiên cố, vững chắc;

c. Tâm Như Ý Túc = là tu tập hạnh Xa Ma Tha (các công phu về Thiền Chỉ = Samatha Bhavana) để loại trừ các triền cái cùng tư duy nội pháp (các Tưởng Uẩn, Hành Uẩn của 5 Uẩn) mà đắc Tâm Trú Nhất Cảnh Tính, thành tựu Tam Ma Địa;

d. Quán Như Ý Túc = là quán chiếu dõng mãnh, miệt mài tu tập công phu về pháp Quán Tăng Thượng (các công phu về Thiền quán = Vipassanā Bhavana) mà đắc nhập Tam Ma Địa.

Điều thứ hai là khi ta nhìn chung 2 pháp Biệt Tướng Niệm Trú và Tổng Tướng Niệm Trú (bên Câu Xá luận) và 2 pháp Tứ Chính Cần và Tứ Như Ý Túc (bên Biện Trung Biên luận), ta có thể nhận ra là chúng đều có cùng một ý hướng là khiến Ý Thức được thêm phần Thiện hóa và Tịnh hóa (sau khi Ý Thức đã được Thuần hóa vào giai đoạn tu tập Tứ Niệm Xứ).

Như thế, có thể xem Ý Thức đã được Thuần hóa- Thiện hóa - Tịnh hóa này chính là các bản chất cốt lõi của Tuệ Trí, loại trí tuệ hoàn toàn tương ưng, thích hợp để tiếp tục tu tập đạo Giải Thoát, nên luận Biện Trung Biên gọi đó là trí tuệ Thuận Giải Thoát Phần. Trong kinh Di Giáo, đức Phật dạy: "*Người có trí tuệ không tham trước, tự tại sáng suốt, tránh khỏi hầm hố tội lỗi; trí tuệ chân thật là chiếc thuyền kiên cố, đưa chúng sinh khỏi biển khổ sông mê, là ngọn đèn sáng soi miền hắc ám, là liều thuốc chữa được muôn ngàn bệnh tật, là chiếc búa sắt đập tan rừng phiền não, là lưỡi dao bén cắt đứt lưới vô minh*".

Điều thứ ba là từ nơi Tuệ Trí thuần hóa - thiện hóa - tịnh hóa vừa có, hành giả sẽ có đầy đủ phương tiện để tiếp tục tu tập Tứ Gia Hạnh Vị (còn được gọi là Tứ Thiện Căn Vị). Đó là 4 giai vị:

1.Noãn vị
2.Đãnh vị
3.Nhẫn vị
4.Thế Đệ Nhất vị.

Được gọi là Gia Hạnh vì đây là giai đoạn gia cố, bổ túc, làm vững chắc, rõ ràng, sáng tỏ thêm cho Tuệ Trí vừa được phát khởi ở các giai đoạn trên, khiến cho Tuệ Trí này tự thân hình thành nên 5 Căn ở Noãn vị và ở Đảnh vị cùng phát khởi ra 5 Lực ở Nhẫn vị và ở Thế Đệ Nhất vị. Được gọi là Căn vì đây chính là phần gốc rễ vững chãi, phần căn cứ địa cơ bản cho sự thành tựu trí tuệ Bát Nhã giải thoát ở các giai đoạn sau.

Do vậy, tu tập thiết lập **Ngũ Căn** là từ công phu Chỉ và Quán miên mật mà dần dà định hình và thiết lập ra 5 gốc rễ, 5 căn cứ địa cần thiết là:

1. Tín Căn = Căn bản của Chính Tín
2. Tấn Căn = Căn bản của Chính Tinh Tấn
3. Niệm Căn = Căn bản của Chính Niệm
4. Định Căn = Căn bản của Chính Định
5.Tuệ Căn = Căn bản của Tuệ Trí.

Được gọi là Lực vì đây là hiệu dụng cần thiết và tất yếu để phát sinh trí tuệ Bát Nhã giải thoát về sau.

Do vậy, tu tập thành tựu Ngũ Lực là tu tập khiến Ngũ Căn được phát huy đầy đủ sức mạnh để sáng soi, quán chiếu qua 5 Lực là:

1.Tín Lực = Sức sáng soi, quán chiếu qua Chính Tín
2. Tấn Lực = Sức sáng soi, quán chiếu qua Chính Tinh Tấn
3. Niệm Lực = Sức sáng soi, quán chiếu qua Chính Niệm

4. Định Lực= Sức sáng soi, quán chiếu qua Chính Định
5.Tuệ Lực = Sức sáng soi, quán chiếu qua Trí Tuệ trọn hướng đến Giải Thoát.

Như thế, có thể nói là cần phải tu tập đến giai vị Tứ Gia Hạnh Vị thì Tam Vô Lậu Học (Giới –Định –Tuệ) mới bắt đầu từng bước được hình thành và được phát triển. Công phu tu tập định hình và phát triển được Tam Vô Lậu Học này cũng quyết định kết quả cùng sự thành công của sự chuyển hóa từ Tuệ Trí bậc trung (nơi giai vị Cộng Tướng Niệm Trú) lên Tuệ Trí bậc thượng (nơi giai vị Tứ Gia Hạnh).

4) Noãn vị = là giai vị đầu tiên của Tứ Gia Hạnh Vị. Đây là giai vị Tuệ trí nơi hành giả đã bắt đầu hội tụ đầy đủ nên đã có thể nhen nhúm, khởi phát lên sức nóng ấm ("*Noãn*" = sức nóng ấm). Nương tựa vào sức nóng ấm này, hành giả có thể quán chiếu sâu sắc, tỏ tường được toàn phần nghĩa lý của 4 Tứ Thánh Đế (Khổ Đế, Tập Đế, Diệt Đế, Đạo Đế) mà khiến sinh khởi Tuệ Trí bậc thượng mà đốt cháy, tiêu trừ được các phiền não tương ưng mà thẳng tiến vào Niết Bàn. Luận Biện Trung Biên xác định rõ Tuệ Trí bậc thượng nơi Noãn vị nói riêng và nơi giai vị Tứ Gia Hạnh nói chung là Tuệ Trí của Thuận Quyết Trạch Phần (phần thuận hợp với sự quyết định đoạn trừ phiền não và giản trạch được phần nào Chính Pháp), loại Tuệ Trí bậc thượng được luận gọi tên là Trí Pháp Minh, Tuệ Trí thấy rõ các pháp thế gian đều không có thực thể mà chỉ là ý ngôn.

5) Đảnh vị = là giai vị được tượng trưng như ở chóp đỉnh các ngọn núi cao nơi thế gian, nơi trung gian giữa 2 cảnh giới là cảnh giới Thế Gian và cảnh giới Xuất Thế Gian. Ở nơi Đảnh vị này, hành giả có thể nhận biết, quán sát rõ ràng, rộng khắp bốn phương, tám hướng mà tỏ tường lý Tứ Thánh Đế.

6) Nhẫn vị = là giai vị tâm thức hành giả đã được vững vàng, đủ sức đảm đương các công phu quán chiếu tỏ tường và hiệu quả (các công phu quán chiếu giảm hành và giảm duyên khiến trí lực được tập trung, mãnh lợi) nên có thể phát khởi tuệ trí vô lậu, ấn khả đạo lý Tứ Thánh Đế, không còn bị thoái đọa trở lại vào các giai vị thấp hơn. Tuệ Trí vô lậu này được luận Biện Trung Biên gọi tên là **Trí Duy Thức**, Tuệ Trí xác định tất cả các pháp thế gian đều chỉ toàn là duy tâm biến hiện. Do vậy, Tuệ Trí này giúp hành giả không còn bị thoái đọa trong tu tập nữa.

7) Thế Đệ Nhất vị = là giai vị cao thượng bậc nhất của cõi thế gian hữu lậu vì đến đây hành giả đã có đầy đủ năng lực để đoạn trừ sự ràng buộc từ nơi 88 kiết sử Kiến Tư Hoặc nhờ vào quán chiếu tỏ tường nương theo nội nội dung tu tập của lý Tứ Thánh Đế thông suốt qua 3 cõi (Dục Giới, Sắc Giới, Vô Sắc Giới) mà hoàn tất Thuận Quyết Trạch Phần. Như thế, 88 kiết sử Kiến Tư Hoặc có thể được xem là thành trì kiên cố từ vô lượng kiếp của vọng tưởng chấp Ngã nơi Ý Thức

và nơi Mạt Na Thức, là thùng sơn đen, là chướng ngại hết sức quan trọng cần vượt qua để tiến thẳng lên địa vị Kiến Đạo, thể nhập Chính Tính Ly Sinh, rời lìa sinh tử, bước lên Thánh Đạo.

Con số 88 kiết sử có được là do tính toán từ 10 kiết sử căn bản; 10 kiết sử căn bản này bao gồm 5 kiết sử về Kiến Hoặc, cũng gọi là 5 Lợi Sử (1.Thân Kiến, 2. Biên Kiến, 3. Tà Kiến, 4. Kiến Thủ, 5. Giới Thủ Kiến); và 5 kiết sử về Tư Hoặc, cũng gọi là 5 Độn Sử (1.Tham, 2. Sân, 3. Si, 4. Mạn, 5. Nghi). 10 kiết sử căn bản Kiến Tư Hoặc này có sự hiện hữu bao quát khắp 3 cõi nên chúng cần thiết được Tuệ Trí chiếu soi qua Lý Tứ Thánh Đế để có ra tất cả 88 kiết sử, trong đó có 32 kiết sử thuộc về nơi Dục Giới cọng thêm 28 kiết sử thuộc về nơi Sắc Giới và 28 kiết sử thuộc về nơi Vô Sắc Giới (32 +28 +28 = 88).

Chi tiết hơn có thể kể ra là: Ở Dục Giới có 32 kiết sử, đó là: 10 kiết sử Khổ Đế (Khổ Đế nơi Dục Giới có đầy đủ 10 Kiến Tư Hoặc), cọng thêm 7 kiết sử ở Tập Đế và 7 kiết sử ở Diệt Đế (Tập Đế và Diệt Đế ở Dục Giới không có 3 Kiến Hoặc là Thân Kiến, Biên Kiến, và Giới Thủ Kiến), như thế tổng cọng ở Dục Giới có tất cả 32 Kiến Tư Hoặc (10 +7 +7 +8 = 32); 2. Ở Sắc Giới và Vô Sắc Giới, mỗi cõi đều chỉ có 28 kiết sử vì cách tính toán cũng tương tợ như ở Dục Giới, nhưng ở 2 cõi thiền định bên trên Dục giới này đều không có sự hiện hữu của tư hoặc "*Sân*"; nên ở 2 cõi này, mỗi cõi chỉ có tổng số Kiến Tư Hoặc là 28 (9 +6 +6 +7 = 28).

Như vậy, có thể xem Tuệ Trí bậc thượng nơi Tứ Gia Hạnh vị chính là nguồn năng lực nội tại vô cùng quí báu giúp tâm thức hành giả có đủ sức phóng vượt qua bức màn tăm tối của Vô Thỉ Vô Minh chấp Ngã nơi Mạt Na thức để hòa nhập được vào cảnh giới lồng lộng, thênh thang Vô Ngã nơi A Lại Da thức.

Đây có thể được cảm nhận chính là lúc tâm sở Huệ nơi Ý Thức được trở về hội nhập và hòa nhập vào tâm sở Huệ nơi Mạt Na Thức khiến tâm thức hành giả có đầy đủ năng lực để phóng vượt qua bức màn tăm tối dày đặc của Vô Thỉ Vô Minh chấp Ngã.

Điều này cũng cũng tương ứng với phương cách hàng phục tâm được đức Phật khai thị trong kinh Kim Cang, nơi chương 3 "*Đại Thừa Chính Tông*": "*Đưa tất cả các loại chúng sinh nơi tâm thức vào Vô Dư Y Niết Bàn mà thật không có chúng sinh nào thật được diệt độ. Vì sao? Vì nếu Bồ Tát còn có tướng Ngã, tướng Nhân,tướng Chúng Sinh, tướng Thọ Giả thì không thực là Bồ Tát*".

Trong nhà Thiền có câu chuyện kể: "*Có vị tăng hỏi thiền sư Duy Khoan (755-817):*"*Đạo ở đâu?*". Sư đáp: "*Ngay nơi trước mắt". Tăng lại hỏi:*"*Sao con không thấy?*". Sư đáp: "Nhân vì ông có "Ngã", nên không thấy". Lại hỏi: "Con vì có "Ngã" nên không thấy, còn Hòa thượng có thấy không?" Sư đáp:"Có người, có

ta, lại càng không thấy". Lại hỏi:"Nếu không ta, không người thì có thấy không? ". Sư lại đáp:"Nếu đã không ta, không người, có ai cần thấy?".



Hình ảnh minh họa

Luận Câu Xá nêu rõ Tuệ Trí bậc thượng này chính là 2 loại Vô Lậu Trí, 2 loại Trí quán sát tận tường về Lý Tứ Đế nên không còn có phiền não rỉ chảy, khiến không còn bị rơi rớt vào vòng sinh tử luân hồi, bao gồm:

1. Pháp Trí = là trí quán sát tận tường về Lý Tứ Đế nơi các cảnh giới thuộc về Dục Giới

2. Loại Trí = là trí quán sát tận tường về Lý Tứ Đế nơi các cảnh giới thuộc về Sắc Giới và Vô Sắc Giới (hai cõi thiền định bên trên Dục Giới).

Lý do là chỉ có Tuệ Trí bậc thượng trở lên mới có đủ sức kham nhẫn, đảm đương để tu tập Hiện Quán Thánh Đế. Hiện Quán Thánh Đế được xem là phương pháp dùng thanh tịnh trí (trí tuệ vô lậu) quán sát cảnh giới hiện có ngay nơi tâm thức mà tỏ tường giáo lý Tứ Thánh Đế. Đó là phương thức tiếp xúc và quán sát trực tiếp vào bản chất tướng trạng của 16 hành tướng nơi tâm thức soi chiếu thẳng vào Lý Tứ Đế, mà không lệ thuộc vào các khái niệm nơi ngữ ngôn, văn tự của Danh Thân- Cú Thân- Văn Thân.

Mỗi loại **Vô Lậu Trí** lại được phân biệt có ra 2 thành phần là: 1. Nhẫn = phần kham nhẫn, tín nhẫn, có đủ sức đảm đương, lãnh thọ được các cảnh giới thiền định; và 2. Trí = phần Chứng Ngộ, chứng đắc, chứng nhập các cảnh giới đó. Với 2 thành phần Nhẫn và Trí soi chiếu tỏ tường vào Lý Tứ Thánh Đế xuyên suốt qua 3 cõi (Dục Giới – Sắc Giới – Vô Sắc Giới), luận Câu Xá đã phân định ra 16 loại Tuệ Trí bậc thượng, cũng là 16 Tâm Vô Lậu hay còn được gọi là 16 Tâm Vô

Lượng, 16 Tâm Hiện Quán Tứ Thánh Đế như sau:

1. Khổ Pháp Trí Nhẫn = là hiện quán tín nhẫn về Khổ Đế ở cõi Dục, với đầy đủ 4 hành tướng là Vô Thường- Khổ- Không- Vô Ngã.

2. Khổ Pháp Trí = là hiện quán chứng ngộ về Khổ Đế ở cõi Dục, với đầy đủ 4 hành tướng là Vô Thường- Khổ- Không- Vô Ngã.

3. Khổ Loại Trí Nhẫn = là hiện quán tín nhẫn về Khổ Đế ở cõi Sắc và cõi Vô Sắc, với đầy đủ 4 hành tướng là Vô Thường- Khổ- Không- Vô Ngã.

4. Khổ Loại Trí = là hiện quán chứng ngộ về Khổ Đế ở cõi Sắc và cõi Vô Sắc, với đầy đủ 4 hành tướng là Vô Thường- Khổ- Không- Vô Ngã.

Ý nghĩa 4 hành tướng của Khổ Đế nơi cõi Dục và ở nơi 2 cõi thiền định bên trên (Sắc Giới và Vô Sắc Giới) ở giai vị Tứ Gia Hạnh có thể được cảm nhận và ghi nhận sơ quát như sau:

a. Vô thường: tất cả mọi sinh vật và mọi sự vật nơi thế gian trong 3 cõi (Dục Giới, Sắc Giới, Vô Sắc Giới) đều không thường hằng; chúng luôn chuyển biến và sinh diệt theo nhân duyên tụ tán;

b. Khổ: do mọi sự vật đều là vô thường nên nếu tâm ta khởi lên phiền não tham dục (tham- sân- si...) vào nơi các sư vật này thì tự ta bị bức bách trói buộc đem cái khổ đến cho ta. Một cách tổng quát, cái Khổ nơi cõi Dục có tính cách mãnh liệt và đa dạng hơn nên hành tướng về Khổ ở cõi Dục được xem là dễ hiểu nhất, gần gũi nhất so với cái Khổ ở 2 cõi trên;

c. Không: do vì tất cả các sinh vật, các sự vật cùng tất cả các phiền não nơi thế gian đều chỉ là những hiện tượng thoáng qua rồi mất, không có bản chất nhất định và cố định: chúng đều chỉ là Không;.

d. Vô ngã: do vì tất cả các sinh vật, các sự vật cùng tất cả các phiền não nơi thế gian đều không có chủ thể, không có bản chất nhất định và cố định nên chúng đều là Vô Ngã, vô chủ thể, vô tự thể, không có tự tính độc lập.

5.Tập Pháp Trí Nhẫn = là hiện quán tín nhẫn về Tập Đế ở cõi Dục, với đầy đủ 4 hành tướng là Nhân- Tập- Sinh- Duyên.

6. Tập Pháp Trí = là hiện quán chứng ngộ về Tập Đế ở cõi Dục, với đầy đủ 4 hành tướng là Nhân- Tập- Sinh- Duyên.

7.Tập Loại Trí Nhẫn = là hiện quán tín nhẫn về Tập Đế ở cõi Sắc và cõi Vô Sắc, với đầy đủ 4 hành tướng là Nhân- Tập- Sinh- Duyên.

8. Tập Loại Trí = là hiện quán chứng ngộ về Tập Đế ở cõi Sắc và cõi Vô Sắc, với đầy đủ 4 hành tướng là Nhân- Tập- Sinh- Duyên.

Ý nghĩa 4 hành tướng của Tập Đế nơi cõi Dục và ở nơi 2 cõi thiền định bên trên (Sắc Giới và Vô Sắc Giới) ở giai vị Tứ Gia Hạnh có thể được cảm nhận và ghi nhận sơ quát như sau:

a. Nhân: là tất cả sự Khổ nơi đời sống này đều có nguyên nhân,có căn nguồn xuất khởi . Các nguyên nhân này đều có thể tri tường, rõ biết được tùy theo cơ duyên và tùy theo mức độ khả năng nhận biết, giai vị tuệ tri;

b.Tập: là nguyên nhân gây tạo ra kho tàng chủng tử nghiệp thức từ các thói quen, tập khí chấp mắc, vướng bận chưa thể buông bỏ nơi Thân, nơi Khẩu, và nơi Ý Thức . Như nơi Thân quen với các ác nghiệp như sát sinh, trộm cắp, dâm dục ...; nơi Khẩu quen với các ác nghiệp như nói dối, nói hai chiều, nói đâm thọc ...; nơi Ý Thức quen với các ác nghiệp như tham, sân, si ...;

c. Sinh: là sự sinh khởi ra các quả Khổ một cách tương tục từ kho tàng chủng tử nghiệp thức bất tận và từ màn Vô Minh dày đặc;

d.Duyên: là điều kiện luôn có để trợ giúp thêm cho sự sinh khởi quả Khổ, khiến quả Khổ được hoàn tất trọn vẹn.

9. Diệt Pháp Trí Nhẫn = là hiện quán tín nhẫn về Diệt Đế ở cõi Dục, với đầy đủ 4 hành tướng là Diệt- Tịnh- Diệu- Ly.

10. Diệt Pháp Trí = là hiện quán chứng ngộ về Diệt Đế ở cõi Dục, với đầy đủ 4 hành tướng là Diệt- Tịnh- Diệu- Ly.

11. Diệt Loại Trí Nhẫn = là hiện quán tín nhẫn về Diệt Đế ở cõi Sắc và cõi Vô Sắc, với đầy đủ 4 hành tướng là Diệt- Tịnh- Diệu- Ly.

12. Diệt Loại Trí = là hiện quán chứng ngộ về Diệt Đế ở cõi Sắc và cõi Vô Sắc, với đầy đủ 4 hành tướng là Diệt- Tịnh- Diệu- Ly.

Ý nghĩa 4 hành tướng của Diệt Đế nơi cõi Dục và ở nơi 2 cõi thiền định bên trên (Sắc Giới và Vô Sắc Giới) ở giai vị Tứ Gia Hạnh có thể được cảm nhận và ghi nhận sơ quát như sau:

a. Diệt: là sự dứt trừ được các phiền não hiện có sau khi phiền não đã được Tuệ Trí Hiện Quán soi rọi tỏ tường mà rõ biết về nguyên nhân sinh khởi ra chúng: Tuệ Trí soi rọi tỏ tường đến đâu thì phiền não tự chúng bị rơi rụng đến đó, giống như ánh sáng loang chiếu tới đâu thì bóng tối tự nó tiêu tan đến đó. Đây là hành giả bắt đầu nhấm nháp được phần nào hương vị giải thoát của Niết Bàn (Niết

Bàn Hữu Dư Y của giai vị Tứ Gia Hạnh), không còn bị trói buộc,quản thúc bởi phiền não, giống như chim đã được bay thoát ra khỏi lồng giam;

b. Tịnh: là cảnh giới thanh tịnh của sơ phần Niết Bàn đã chứng trí được, vừa đề cập bên trên;

c. Diệu : là cảnh giới ở nơi tự tâm vi diệu, khó có thể diễn tả thành ngữ ngôn hay văn tự, giống như người uống nước nóng lạnh tự mình biết, khó có thể chia sẻ với người khác ;

d. Ly: vì đây đã là bắt đầu cảnh giới hoàn toàn tự chủ, độc lập; xả ly và rời lìa , không còn bị chi phối bởi tất cả hiện tượng điên đảo trong đời sống thế gian nên không còn bị thoái chuyển.

13. Đạo Pháp Trí Nhẫn = là hiện quán tín nhẫn về Đạo Đế ở cõi Dục, với đầy đủ 4 hành tướng là Đạo- Như- Hành- Xuất.

14. Đạo Pháp Trí = là hiện quán chứng ngộ về Đạo Đế ở cõi Dục, với đầy đủ 4 hành tướng là Đạo- Như- Hành- Xuất.

15. Đạo Loại Trí Nhẫn = là hiện quán tín nhẫn về Đạo Đế ở cõi Sắc và cõi Vô Sắc, với đầy đủ 4 hành tướng là Đạo- Như- Hành- Xuất.

16. Đạo Loại Trí = là hiện quán chứng ngộ về Đạo Đế ở cõi Sắc và cõi Vô Sắc, với đầy đủ 4 hành tướng là Đạo- Như- Hành- Xuất.

Ý nghĩa 4 hành tướng của Đạo Đế nơi cõi Dục và ở nơi 2 cõi thiền định bên trên (Sắc Giới và Vô Sắc Giới) ở giai vị Tứ Gia Hạnh có thể được cảm nhận và ghi nhận sơ quát như sau:

a. Đạo = là con đường Đạo, con đường đưa đến Niết Bàn của Tứ Gia Hạnh Vị.Theo Biện Trung Biên Luận, con đường này chi chủ yếu có 22 phẩm Trợ Đạo trong tổng số 37 phẩm Trợ Đạo của Lý Tứ Thánh Đế; bao gồm 4 phẩm Tứ Niệm Xứ, 4 phẩm Tứ Chính Cần, 4 phẩm Tứ Như Ý Túc, 5 phẩm Ngũ Căn, và 5 phẩm Ngũ Lực; chưa có Thất Giác Chi (7 phẩm này chỉ bắt đầu có từ giai vị Kiến Đạo Tu Đà Hoàn) và chưa có Bát Chính Đạo (8 phẩm này chỉ bắt đầu có từ giai vị Tu Đạo, từ giai vị Tư Đà Hàm đến giai vị A Na Hàm);

b. Như = là con đường chính chân diệu kỳ đưa đến Niết Bàn của Tứ Gia Hạnh Vị này hoàn toàn khế hợp với chính lý Chân Như;

c. Hành = là con đường thanh tịnh và quyết định mà mỗi chúng sinh đều có thể bước đi trên đó, tùy vào căn duyên và phước đức nơi mỗi chúng sinh;

d. Xuất = là con đường đưa đến sự đoạn trừ tất cả phiền não hiện có đã rõ thấy biết được, xa lìa ba cõi, mở ra lộ trình thanh tịnh, tươi sáng mà có thể vượt thoát qua khỏi các tri kiến chấp Ngã nơi Ý Thức và nơi Mạt Na Thức để có khả năng hội nhập vào A Lại Da thức, là sự chuyển hóa tuyệt vời từ Tuệ Hữu Lậu sang Tuệ Vô Lậu (Vô

Lậu Tuệ còn đươc gọi là Chính Tính hay đầy đủ hơn là Chính Tính Ly Sinh hoặc Chính Tính Thánh Tuệ) để bước lên giai vị Kiến Đạo mà thành tựu Thánh vị, đạt đếnThánh Trí.

Thánh Trí chính là trí Bát Nhã, hoặc có thể được gọi gộp chung là Thánh Trí Bát Nhã. Đây là Trí của các bậc Thánh, các bậc có giai vị từ Sơ Quả Tu Đà Hoàn trở lên (bên Thanh Văn thừa, với Tứ Quả Thanh Văn) hoặc có giai vị từ Bồ Tát Sơ Địa Hoan Hỷ Địa trở lên (bên Bồ Tát thừa, với Thập Đăng Địa Bồ Tát). Thánh Trí chỉ được khởi hiện khi toàn thể 7 Chuyển Thức (bao gồm Mạt Na Thức cùng Ý Thức và Tiền Ngũ Thức) đã dứt tận tất cả phân biệt, nhận biết trần cảnh, gọi là đã "*hết đường, cùng lối*" nên không còn bị chấp nê, dính mắc theo trần cảnh mà được hội nhập thành công vào A Lại Da thức.

Nhà Thiền có câu chuyện kể: *“Thiền Sư Pháp Nhãn Văn Ích (885-958) từ giã tổ La Hán Quế Sâm (867-928) ra đi. Tổ tiến Sư tới cổng rồi hỏi:"Thượng tọa từng nói ba giới đều từ tâm sinh, muôn vật đều do thức khởi, vậy tảng đá trước sân kia là ở trong tâm hay ở ngoài tâm?*". Sư liền đáp:"*Ở tại trong tâm*". Tổ nói: "*Người hành cước tại sao lại phải mang một phiến đá to xù trong tâm?*" Sư tịt lời, không sao đối đáp, liền cởi bỏ hành lý, ở lại pháp tịch của Tổ, thỉnh cầu giám biệt. Thời gian mấy tháng liền, Sư mỗi ngày biểu thuật kiến giải, cử thuyết đạo lý.

Mỗi lần như vậy, Tổ chỉ nói: "*Phật pháp không như thế*". Sau rốt, sư thưa: "*Con đã từ cùng, lý tận rồi!*". Khi đó, Tổ liền nói: "*Như muốn nói Phật pháp thì tất cả đều phải hiện thành*". Sư vừa nghe, lập tức đại ngộ. A Lại Da thức được xem là Giác Thể huyền diệu như như nên Thánh Trí Bát Nhã còn được gọi tên là Tuệ Giác Thánh Trí, hoặc là Vô Phân Biệt Như Như Trí. Công phu tu tập có thể chạm tận vào đến A Lai Da thức là lúc bắt đầu khai mở Pháp Nhãn Kiến Đạo như lời Tam Tổ Tăng Xán (529-613) dặn dò trong Tín Tâm Minh: *“Lục trần bất ố, hoàn đồng Chính Giác”*(Tạm dịch "*Không nhiễm sáu trần, trở về hòa nhập cùng Chính Giác*"). Đến lúc này, toàn thể tâm thức hành giả được hòa nhiên nơi A Lại Da thức nên hành giả có thể cảm ứng được với từng chuyển biến vi tế nơi cội nguồn tâm thức cùng có thể nhận biết tỏ tường được hành trạng "*hằng chuyển như bộc lưu*" của từng chủng tử nghiệp thức mà dần dà, hành giả có thể xả bỏ được chúng. Tựu trung, Thánh Trí Bát Nhã có 6 đặc điểm sau:

1. Đó là Trí của các bậc Thánh, vượt hẳn qua phàm trí thế gian và Tuệ Trí của 7 Hiền Vị

2. Đó là Trí đã khuất phục và đã vượt qua 2 chấp trụ cơ bản nhất của tâm thức; hai chấp trụ này là Ý thức tư duy chấp pháp (khiến có sinh khởi ra mê mờ, phiền não) và Mạt Na thức tư lương chấp ngã (khiến có ra 2 Thủ: Năng Thủ và Sở Thủ). Điều này khiến Thánh Trí Bát Nhã còn được gọi là Trí Vô Trụ, trí không còn có chỗ trụ (vượt qua ý niệm về không gian), trí không còn có lúc trụ (vượt qua ý niệm về thời gian) vì Thể và Dụng của trí Bát Nhã hằng hữu bàng bạc, mênh mang khắp không gian, khắp thời gian.

3. Do đã vượt qua các chấp trụ nêu trên, Thánh Trí Bát Nhã là Trí sẵn có khả năng hội nhập, thể nhập vào A Lại Da thức. Nói cách khác, tầng bậc nhập Định của các bậc Thánh này có khi khiến tâm các vị chỉ còn có 5 tâm sở Biến Hành và Xả thọ nơi A Lại Da thức.

4. Thánh Trí Bát Nhã là Trí thấy được Pháp thân (hay Pháp tính, Phật tính..) nên kinh Bát Nhã gọi Thánh Trí Bát Nhã là mẹ đẻ của chư Phật, chư Bồ Tát. Tuy nhiên, điều này còn tùy thuộc vào mức độ tu tập: Ở Sơ Địa Bồ Tát (giai vị vừa được Kiến Đạo), Bồ Tát chỉ thấy được một phần Pháp thân mà thấy không rõ ràng; phải đến giai vị Bát Địa Bồ Tát (giai vị hoàn tất Tu Đạo), Bồ Tát mới thấy Pháp thân được trọn vẹn, toàn phần rõ ràng hơn.

5. Do đã thấy ra Phật tính, Thánh Trí Bát Nhã là Trí tràn đầy thiết tha với Phật tính nên đến lúc này, tâm Bồ Tát thực thụ chỉ hướng về Phật tính, về Như Lai, về Vô Dư Y Niết Bàn mà không còn có chỗ bám víu, chỗ sở đắc nào khác.

6. Trong tu tập, Thánh Trí Bát Nhã là Trí đã đã thấu rõ các hành chuyển, qui hướng, ưa thích...của tâm chúng sinh để giúp cho Bồ Tát tu tập có hiệu quả tốt đẹp về Tứ Nhiếp Pháp (4 pháp cần thiết để nhiếp phục mà giáo hóa, hóa độ cho tất cả chúng sinh, bao gồm 1.Bố thí, 2.Ái ngữ, 3.Lợi hành, 4.Đồng sự); và cũng là Trí thông thấu về 2 bờ (bờ bên này và bờ bên kia), để giúp Bồ Tát tu tập có hiệu quả tốt đẹp về 10 Ba La Mật (10 pháp tu tập đưa qua bờ bên kia, bao gồm: 1. Bố thí, 2. Trì giới, 3. Nhẫn Nhục, 4. Tinh Tấn, 5. Thiền Định, 6. Bát Nhã, 7. Phương tiện, 8. Nguyện, 9. Lực, 10. Trí Huệ), mà đi từ bờ bên này (bờ khổ đau- sinh tử) qua đến bờ bên kia (bờ giải thoát- tịch diệt).

Theo Biện Trung Biên luận, đặc điểm khái quát về công phu cùng kết quả tu tập và sự thể hiện phần nào qua các tầng bậc Thánh Trí Bát Nhã nơi Thập Đăng Địa Bồ Tát được ghi nhận sơ lược như sau:

1) Bồ Tát Sơ Địa (=Hoan Hỷ Địa hay Cực Hỷ Địa): thuộc về giai đoạn Kiến Đạo, giai đoạn tu tập thứ ba trong lộ trình 5 giai đoạn tu tập Phật Đạo. Trong giai đoạn này, các Ngài tu tập pháp Thất Giác Chi nơi 37 phẩm Trợ Đạo của Đạo Đế của lý Tứ Thánh Đế. Ý nghĩa của các Chi nơi Thất Giác Chi được ghi nhận,cảm nhận đại lược là:

1. Niệm = là Sở Y của Giác thể: tất cả tâm thức đều được y dựa và được lưu xuất từ nơi A Lại Da thức;

2. Trạch Pháp = là Tự Tính của Giác thể: ở nơi Tự Tính này, hành giả có thể nhận biết, chọn lựa, và chọn lọc các pháp thuận hợp theo Thanh Trí Bát Nhã;

3. Tinh Tấn = là Xuất Ly của Giác thể: do hành giả đã có đầy đủ niềm tin và ưa thích nơi Thánh Trí Bát Nhã;

4. Hỷ = là Lợi Ích của Giác thể:là sự mừng vui khi hành giả được sống với Thánh Trí Bát Nhã;

5. Khinh An;

6. Định;

7. Xả; đều là Vô Nhiễm của Giác thể, đều là công phu gìn giữ tâm ý không bị nhiễm bẩn nơi trần cảnh bên ngoài nên khiến cho tâm thức được an vui nhẹ nhàng, được định tĩnh và hoàn toàn có thể được xả bỏ nhẹ nhàng các niệm tưởng cùng chủng tử nghiệp thức; công phu tu tập càng có tiến triển thì xả bỏ được càng nhiều. Phương thức xả bỏ nhẹ nhàng các niệm tưởng cùng chủng tử nghiệp thức này cũng chính là phương cách an trụ tâm được đức Phật khai thị trong kinh Kim Cang, nơi chương 4 *“Diệu Hạnh Vô Trụ”: “Bồ Tát đối với pháp, nên tương ưng vào nơi vô sở trụ mà thực hành buông xả, bố thí*”.

Qua công phu tu tập này, các Ngài chứng ngộ Biến Hành Pháp Giới của Sở Duyên Thông Đạt và đắc nhập Tâm Bình Đẳng nơi Trí Duy Thức, đạt được Pháp Tính, gọi là Chứng Nhập vị, và ngộ nhập được 3 tướng sở tri của 3 Tự Tính (Biến Kế Sở Chấp Tính, Y Tha Khởi Tính, và Viên Thành Thật Tính) nên giai vị này còn được gọi tên là Thông Đạt vị theo Duy Thức Học.

2) Bồ Tát Nhị Địa (Ly Cấu Địa) đến Bồ Tát Thất Địa (Viễn Hành Địa): là 6 giai vị Bồ Tát Đăng Địa tu tập ở giai đoạn Tu Đạo, giai đoạn tu tập thứ tư trong lộ trình 5 giai đoạn tu tập Phật Đạo. Đây là giai đoạn tu tập để xuất ly Tam Giới nên được gọi là thuộc về Xuất Ly vị. Trong giai đoạn này, các Ngài tu tập pháp Bát Chính Đạo nơi 37 phẩm Trợ Đạo của Đạo Đế của lý Tứ Thánh Đế. Bát Chính Đạo là giai đoạn tu tập chuyên biệt, dành riêng cho 6 giai vị Tu Đạo (Tu Đạo Vị) của

các bậc Bồ Tát Đăng Địa từ Nhị Địa (Ly Cấu Địa) đến Thất Địa (Viễn Hành Địa).

Bát Chính Đạo gồm có 8 chi phần được luận Hiển Dương Thánh Giáo (tác giả : tổ Vô Trước (300-370), dịch giả Phạn-Hán: ngài Tam Tạng Pháp Sư Huyền Trang(602-664), dịch giả Hán Việt : Quảng Minh) hiển thị như sau:

1. Chính Kiến: là sau khi Kiến Đạo, đã có được Biến Giác Chi (Thất Giác Chi) thì sự thấy ("*Kiến*") đã được thanh tịnh, Kiến thanh tịnh này nay được an lập trong giai đoạn Tu Đạo. Tổng hợp 2 thứ Kiến này (Kiến của Kiến Đạo và Kiến của Tu Đạo) được gọi là Chính Kiến;

2. Chính Tư Duy: là dựa vào Chính Kiến và câu hành với Chính Kiến mà tư duy ly dục, tư duy không sân nhuế, tư duy không sát hại, tư duy các Đế, cùng tương ưng với tác ý vô lậu khiến tâm hướng vào, cực độ hướng vào, tìm cầu, cực độ tìm cầu, hiện tiền tìm cầu, giác liễu suy nghĩ, quán sát tư duy, đặc tính tư duy;

3. Chính Ngữ: là ở giai đoạn Tu Đạo, dựa vào Chính Tư Duy, do liên tục tác ý vô lậu tư duy các Đế nên có được 4 thứ ngữ nghiệp thuộc về Thánh Ái Giới (Giới được các thánh hiền hâm mộ), bất lạc, ly lạc, trừ diệt các thứ ly, trừng tịnh, phòng hộ; bất tác, ly tác, không hành, không hủy, không phạm, cầu kiều thuyền bè, viễn ly, không trái vượt, đặc tính không có các thứ trái vượt;

4. Chính Nghiệp: là ở giai đoạn Tu Đạo, do liên tục tác ý vô lậu, tư duy các Đế nên được 3 thứ thân nghiệp thuộc về Thánh Ái Giới, bất lạc, ly lạc, trừ diệt các thứ ly, trừng tịnh, phòng hộ; bất tác, ly tác, không hành, không hủy; không phạm, cầu kiều thuyền bè, viễn ly, không trái vượt, đặc tính không có các thứ trái vượt;

5. Chính Mạng: là ở giai đoạn Tu Đạo, do liên tục tác ý vô lậu tư duy các Đế nên viễn ly pháp ác, tà mạng đã làm, thuộc về Thánh Ái Giới, bất lạc, ly lạc, trừ diệt các thứ ly, trừng tịnh, phòng hộ; bất tác, ly tác, không hành, không hủy, không phạm, cầu kiều thuyền bè, viễn ly, không trái vượt, đặc tính không có các thứ trái vượt;

6. Chính Tinh Tấn (còn gọi là Chính Sách Lệ hay Chính Phương Tiện): là ở giai đoạn Tu Đạo, do liên tục tác ý vô lậu, tư duy các Đế nên đối với sự tu tập Tứ Niệm Xứ, Tứ Chính Cần, Tứ Như Ý Túc, Ngũ Căn, Ngũ Lực, Thất Giác Chi mà ưa thích nổ lực, dũng mãnh kham nhiệm, gắng sức;

7. Chính Niệm: là ở giai đoạn Tu Đạo, do liên tục tác ý vô lậu tư duy các Đế, rồi y theo đó mà tu hoặc Chỉ (Xa Ma Tha) hoặc Quán (Tỳ Bát Xá Na) hoặc cả hai, rồi tu tập Thất Giác Chi mà niệm niệm, chính niệm, tùy niệm, các niệm không quên lãng, luôn ghi nhớ, niệm tâm sáng tỏ. chữ "*Chính Niệm*" cũng có ý nghĩa không

cứng nhắc, khư khư một nghĩa đồng nhất, bất di, bất dịch.

Chữ "*Chính Niệm*" bắt đầu xuất hiện nơi tu tập Tứ Như Ý Túc với ý nghĩa là nhớ nghĩ không quên công phu Chỉ và Quán, là an trú tâm nơi Chỉ (Xa Ma Tha) để không quên, không rời lìa cảnh sở duyên (Định tâm nơi cảnh sở duyên). Ở phần tu tập Ngũ Căn và tu tập Ngũ Lực, chữ "*Chính Niệm*" có ý nghĩa tiến triển lên một mức độ mới: nó không chỉ là nhớ nghĩ, không quên công phu Chỉ và Quán, mà còn là luôn nhớ nghĩ, sống với trí tuệ thu hoạch được từ công phu Chỉ và Quán nơi giáo lý Tứ Thánh Đế. Ở phần tu tập Thất Giác Chi và Bát Chính Đạo, Chính Niệm không còn xuất phát từ 8 Thức Tâm Vương nữa mà từ Tuệ Giác xuất thế Vô Công Dụng Đạo, từ giác trí sáng tỏ không có phân biệt, từ trí Bát Nhã.

8. Chính Định (còn gọi là Chính Đẳng Trì): là ở giai đoạn Tu Đạo, do liên tục tác ý vô lậu, tư duy các Đế, lại dựa vào ba con đường (Chỉ, Quán, và Chỉ Quán song hành) để tu Định như Chính niệm nhiếp tâm, tâm trú an trú, cận trú, đẳng trú, bất loạn, bất tác, chính nhiếp trì, Xa Ma Tha, Tâm Trú Nhất Cảnh Tính.

Thành quả tu tập Bát Chính Đạo của các Ngài khai thị qua luận Biện Trung Biên có thể được đại lược kể ra như sau:

1. Ở Bồ Tát Nhị Địa (Ly Cấu Địa)(bắt đầu tương ưng với giai vị Tư Đa Hàm bên Thanh Văn thừa): Bồ Tát tinh cần nỗ lực xuất ly với công phu đưa tất cả hành tướng của năng tri và sở tri, các hành tướng tạp nhiễm lẫn các hành tướng thanh tịnh, tất cả đều đưa vào Niết Bàn mà chứng nhập Tối Thắng Pháp Giới;

2. Ở Bồ Tát Tam Địa (Phát Quang Địa): Bồ Tát không còn bị dính kẹt vào tâm thức tham ái nơi các pháp nữa, không còn Pháp Ái Chấp nữa, nên các Ngài chứng nhập được Không Nhiếp Thọ Pháp Giới;

3. Ở Bồ Tát Tứ Địa (Diệm Huệ Địa): từ Không Nhiếp Thọ Pháp Giới, Bồ Tát tiếp theo chứng nhập được pháp giới thanh tịnh tối thắng, bình đẳng lưu xuất gọi tên là Thắng Lưu Pháp Giới;

4. Ở Bồ Tát Ngũ Địa (Nan Thắng Địa): từ Thắng Lưu Pháp Giới, Bồ Tát lại tỏ tường được lý tính tương tục bình đẳng của vạn pháp nên chứng nhập được Tương Tục Không Sai Biệt Pháp Giới mà có được 10 Ý Lạc Bình Đẳng Tịnh Tâm (về Phật pháp 3 thời quá khứ, hiện tại, vị lai, về dẹp trừ phiền não, về Trí Đạo, về Phi Đạo, về Bồ Đề, về giáo hóa chúng sinh ...);

5. Ở Bồ Tát Lục Địa (Hiện Tiền Địa): Bồ Tát tiếp theo chứng nhập được Không Tạp Nhiễm Không Thanh Tịnh Pháp Giới, đắc được Trí Vô Cảnh của Sở Duyên Tăng Trưởng nên tỏ tường được tất cả các pháp duyên khởi đều là không tịnh,

không nhiễm;

6. Ở Bồ Tát Thất Địa (Viễn Hành Địa) (tương ưng với giai vị A Na Hàm bên Thanh Văn thừa): Bồ Tát tiếp theo tác ý tương tục, không gián đoạn, không thiếu sót về Vô Tướng nơi tất cả các pháp mà giữ gìn tâm ý không bị vướng chấp vào các hành tướng (tướng trạng, sắc tướng…) nơi tất cả các pháp nên các Ngài tỏ tường tất cả các pháp đều chỉ là Vô Tướng mà đắc được Trí Vô Ngại của Sở Duyên Phần Chứng.

Do được Trí Vô Ngại đối với tất cả các Tướng này, các Ngài đến đây có đầy đủ năng lực "*Chuyển Y*", gọi là năng lực chuyển đổi 4 chỗ Y Chỉ, là chuyển đổi từ Thức sang Trí, bao gồm 4 chuyển đổi: Chuyển Ý thức ra Diệu Quán Sát Trí, chuyển Mạt Na thức ra Bình Đẳng Tính Trí, chuyển Tiền Ngũ thức (Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỹ thức, Thiệt thức, Thân thức) ra Thành Sở Tác Trí, và chuyển A Lại Da thức ra "*Đại Viên Cảnh Trí*".

3) Đến 3 giai vị sau cùng của Thập Địa Bồ Tát, bao gồm Bồ Tát Bát Địa (Bất Động Địa), Bồ Tát Cửu Địa (Thiện Huệ Địa), và Bồ Tát Thập Địa (Pháp Vân Địa) = đây là 3 bậc Bồ Tát thuộc về giai đoạn Vô Học Đạo, giai đoạn cuối của 5 giai doạn tu tập Phật Đạo. Được gọi là Vô Học Đạo vì ở giai đoạn này, các vị Đại Bồ Tát đã hoàn tất xong tất cả các công phu tu tập xả bỏ chủng tử nghiệp thức nơi A Lại Da thức, khiến A Lại Da thức được chuyển hóa ra Bạch Tịnh Thức hay Như Lai Tàng bản thể, tất cả mọi việc tu tập và chứng nhập đều đã được hoàn tất tốt đẹp nên các Ngài đắc nhập Vô Dư Y Niết Bàn, chỗ huyền diệu tột cùng nhất nơi Diệt Đế của lý Tứ Thánh Đế.

Chi tiết hơn, có thể ghi nhận là ở giai vị Bất Động Địa (Bồ Tát Bát Địa), tương đương với giai vị A La Hán bên Thanh Văn thừa, các Ngài đã vượt qua Ngã chấp, đắc Sinh Không, không còn Nhị Thủ (hai bên Năng và Sở), đã dứt tận Phiền Não Chướng, không còn bị lôi cuốn vào luân hồi sinh tử trong Tam Giới, chứng đắc Vô Sinh Pháp Nhẫn, có được 2 thứ tự tại là Trí Vô Phân Biệt Tự Tại và Tịnh Độ Tự Tại, nên các Ngài được chư Phật thọ ký thành Phật, thuộc về Thọ Ký vị. Đến giai vị Thiện Huệ (Bồ Tát Cửu Địa), các Ngài đắc thêm 2 Tự Tại thứ ba và thứ tư là Trí Tự Tại (còn được gọi là Trí Vô Ngại Giải) và Nghiệp Tự Tai. Đây là đã đầy đủ 4 Vô Ngại Trí nên các Ngài không còn là Thọ Ký vị, mà thuộc về Biện Thuyết vị.

Các Ngài đã đoạn trừ xong 2 trọng chướng (Phiền Não Chướng, Sở Tri Chướng), đã được thể nhập vào Kim Cang Trí hay có thể nôm na gọi là Phật Trí bất khả tư nghì, khéo diễn thuyết hóa độ, điều phục chúng sinh; thể nhập Tịch Diệt, Giải Thoát, Phật Trí bất tư nghì nên được gọi tên là "*Thiện Huệ*". Do đã đạt đến Phật Trí nên đến đây không còn tên gọi Thánh Trí Bát Nhã nữa. Đến giai vị Pháp Vân Địa (Bồ Tát Thập Địa), các Ngài thể nhập Phật cảnh giới, được Phật quán đảnh

làm bậc Thọ Chức; tùy thuận công hạnh Tịch Diệt của Như Lai, thể nhập Tam Muội tối hậu, thể hiện được các quang minh của chư Phật; Bồ Tát hạnh ví như Đại Hải, có thể an trì, nhiếp thọ vô lượng đại pháp của Như Lai; các Ngài dùng Tự Nguyện Lực nổi mây Phước Đức Đại Bi, chấn sấm Đại Pháp, nháng chớp Trí Huệ Vô Úy, nên được gọi tên là "*Pháp Vân*"..

Từ giai vị **Thập Địa Bồ Tát**, các Ngài còn cần trải qua 2 giai vị sau cùng là giai vị Đẳng Giác và giai vị Diệu Giác để tích lũy thêm vô lượng công đức hóa độ chúng sinh trước khi chính thức thành Phật. Đẳng Giác là giác thể của các Ngài nay đã được xem như bình đẳng, không còn ranh giới với giác thể nơi chư Phật. Diệu Giác là giác thể này nay đã quá nhiệm mầu, vượt lên trên tất cả giới hạn của không gian – thời gian – số lượng – danh tự – ngữ ngôn nên toàn thể trí tuệ thế gian rất khó có thể thông tỏ và diễn bày.

Thực sự, ngôn ngữ thế gian rất khó diễn đạt chính xác và đầy đủ về giác thể , về vô lượng diệu trí A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề (Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác) nơi chư Phật với Tam Minh (Thiên Nhãn Minh, Túc Mạng Minh, Lậu Tận Minh), Lục Thông (Thiên nhãn thông, Thiên nhỉ thông,Túc mạng thông, Tha tâm thông,Thần túc thông, Lậu tận thông), Tứ Vô Sở Úy (Nhứt Thiết Trí vô sở úy, Lậu Tận vô sở úy, Thuyết chướng đạo vô sở úy, Thuyết tận khổ đạo vô sở úy), Thập Bát Bất Cọng Pháp (Thân vô thất, Khẩu vô thất, Niệm vô thất, Vô dị tưởng, Vô bất định tâm, Vô bất tri dĩ xã, Dục vô diệt, Tinh tấn vô diệt, Niệm vô diệt, Huệ vô diệt, Giải thoát vô diệt, Giải thoát tri kiến vô diệt, Nhứt thiết thân nghiệp tùy trí huệ hành, Nhứt thiết khẩu nghiệp tùy trí huệ hành, Nhứt thiết ý nghiệp tùy trí huệ hành, Trí huệ tri quá khứ thế vô ngại, Trí huệ tri vị lai thế vô ngại, Trí huệ tri hiện tại thế vô ngại)...

Trong nhà Thiền có câu chuyện kể: *"Đời Đường, niên hiệu Tiên Thiên năm thứ 2 (713 TL), tổ Nam Nhạc Hoài Nhượng (677-744) đến Hoành Nhạc, ở chùa Bát-nhã. Có vị Sa-môn ở viện Truyền Pháp hiệu Đạo Nhất (709-788) hằng ngày ngồi thiền. Tổ nhìn thấy, biết đó là pháp khí, bèn đi đến hỏi: "Đại đức ngồi thiền để làm gì?". Đạo Nhất thưa: " Để làm Phật*". Tổ bèn lấy một viên gạch đến trên hòn đá ở trước am Đạo Nhất, ngồi mài. Đạo Nhất lấy làm lạ, liền hỏi:" *Thầy mài gạch để làm gì?*". Tổ đáp: *"Mài để làm gương"*.

Đạo Nhất ngạc nhiên: "*Mài gạch đâu có thể thành gương?".* Tổ liền nói: "*Ngồi thiền cũng đâu có thể thành Phật?*". Đạo Nhất bèn thưa: "*Vậy làm thế nào mới phải?*". Tổ ngay đó khai thị: "*Như trâu kéo xe, nếu xe không đi, đánh xe là phải hay đánh trâu là phải?".*

Câu hỏi khai thị của Tổ đã mở ra nhiều con đường, mỗi con đường lại phản ánh mỗi chất thể trí tuệ, tương ứng với tác hành tâm thức nơi từng hành giả, có thể

nêu đại khái như sau: Nếu đánh xe, đó là cú đánh điên rồ của kẻ ngu ngơ; nếu đánh trâu, đó là cú đánh tầm thường của người phàm trí. Khi không phải là hai cú đánh này, thì nên đánh vào chỗ nào?

Như thế, còn có chỗ để đánh là còn bị vướng kẹt vào hai bên (bên xe và bên trâu, bên đánh và bên bị đánh); hai bên này đều cần được tan biến và hòa nhập vào diệu lực từ chính nơi cú đánh, nơi diệu lực xuất thể từ **Tuệ Trí**, hay từ Thánh Trí, hoặc từ Phật Trí, nơi một đại sự nhân duyên nhằm "*Khai thị chúng sinh ngộ nhập Phật tri kiến"* vậy.

Tác giả: **Khánh Hoàng**